

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 0243 - 8260344/39287784 * Fax: 0243 - 8254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		402.161.343.650	432.187.521.981
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.452.116.438	61.633.670.076
111	1. Tiền		13.452.116.438	61.633.670.076
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	156.040.750.000	131.250.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		24.980.781.305	24.980.781.305
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.940.031.305)	(1.730.781.305)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		133.000.000.000	108.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		206.574.657.315	220.518.387.559
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	293.886.657.092	364.954.062.676
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.233.853.644	4.986.914.835
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	62.183.250.770	18.506.514.239
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(167.729.104.191)	(167.929.104.191)
140	IV. Hàng tồn kho	9	21.929.965.832	16.210.023.592
141	1. Hàng tồn kho		21.929.965.832	16.210.023.592
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.163.854.065	2.575.440.754
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	625.739.695	380.913.204
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.867.622.857	1.935.680.059
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	17	670.491.513	258.847.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		290.185.842.097	304.950.286.116
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.600.000.000	11.877.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.600.000.000	11.877.000.000
220	II. Tài sản cố định		7.792.051.691	16.130.238.446
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.269.659.423	979.071.979
222	- Nguyên giá		10.353.804.117	7.953.817.505
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.084.144.694)	(6.974.745.526)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.522.392.268	15.151.166.467
228	- Nguyên giá		5.066.325.000	15.692.599.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(543.932.732)	(541.432.733)
230	III. Bất động sản đầu tư	12		
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.116.703.116	900.761.922
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.116.703.116	900.761.922
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	234.483.887.357	234.483.887.357
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn		(35.760.303.405)	(35.760.303.405)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		40.193.199.933	41.558.398.391
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	40.193.199.933	41.558.398.391
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		692.347.185.747	737.137.808.097



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		191.069.131.947	237.272.450.192
310	I. Nợ ngắn hạn		191.069.131.947	237.272.450.192
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	83.295.901.926	143.006.176.625
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	12.196.434.374	2.982.685.874
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.071.251.732	246.342.102
314	4. Phải trả người lao động			2.876.085.221
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			24.774.693
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		815.826.568	774.917.478
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.694.426.667	2.911.933.770
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	89.365.255.090	81.265.498.839
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.630.035.590	3.184.035.590
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		501.278.053.800	499.865.357.905
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	501.278.053.800	499.865.357.905
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		96.128.906.134	94.716.210.239
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		94.716.210.239	42.972.590.444
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.412.695.895	51.743.619.795
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		692.347.185.747	737.137.808.097

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập



Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Tổng giám đốc



Phạm Văn Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	88.757.672.909	9.181.106.908	88.757.672.909	9.181.106.908
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.757.672.909	9.181.106.908	88.757.672.909	9.181.106.908
11	4. Giá vốn hàng bán	23	87.632.390.251	6.298.489.364	87.632.390.251	6.298.489.364
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.125.282.658	2.882.617.544	1.125.282.658	2.882.617.544
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.895.132.351	6.930.564.768	7.895.132.351	6.930.564.768
22	7. Chi phí tài chính	25	728.296.391	108.044.051	728.296.391	108.044.051
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		519.046.391	96.335.130	519.046.391	96.335.130
25	8. Chi phí bán hàng	26	796.402.514	1.437.417.301	796.402.514	1.437.417.301
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.729.402.553	7.662.343.419	4.729.402.553	7.662.343.419
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.766.313.551	605.377.541	2.766.313.551	605.377.541
31	12. Thu nhập khác	28	9.309.020.180		9.309.020.180	
32	13. Chi phí khác	29	10.662.637.836		10.662.637.836	
40	14. Lợi nhuận khác		(1.353.617.656)		(1.353.617.656)	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.412.695.895	605.377.541	1.412.695.895	605.377.541
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.412.695.895	605.377.541	1.412.695.895	605.377.541

Người lập

Trần Thanh Tùng

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022
Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức
Tổng giám đốc

Phạm Văn Hiệp


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.412.695.895	605.377.541
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		111.899.167	80.259.389
03	- Các khoản dự phòng		9.250.000	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.241.790.615)	(6.930.550.366)
06	- Chi phí lãi vay		519.046.391	96.355.130
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		(4.188.899.162)	(6.148.558.306)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		28.584.689.958	8.230.431.003
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.719.942.240)	1.633.711.174
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(52.623.612.803)	(15.876.842.955)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.120.371.967	1.087.427.512
14	- Tiền lãi vay đã trả		(494.271.698)	(96.335.130)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(88.206.045)	(1.240.412.779)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.409.870.023)	(12.410.579.481)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.615.927.806)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản		9.309.018.180	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	10.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		536.156.760	413.050.366
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.770.752.866)	10.413.050.366
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		40.708.802.721	
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(32.609.046.470)	(37.890.439.310)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(100.687.000)	(230.191.485)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.999.069.251	(38.120.630.795)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(48.181.553.638)	(40.118.159.910)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		61.633.670.076	55.517.250.501
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		13.452.116.438	15.399.090.591

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập



Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức



Tổng giám đốc

Phạm Văn Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm hợp tác lao động quốc tế- Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội

Thông tin về các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ , giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty , các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, thù lao của HĐQT, BKS, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu./Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT

- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

chính

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG DƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	8.465.385.712	1.738.610.663
Tiền gửi ngân hàng	4.986.730.726	59.895.059.413
Các khoản tương đương tiền	-	-
	13.452.116.438	61.633.670.076

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	133.000.000.000	133.000.000.000	131.250.000.000	131.250.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	108.000.000.000	108.000.000.000	131.250.000.000	131.250.000.000
- Các khoản đầu tư khác	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
	133.000.000.000	133.000.000.000	131.250.000.000	131.250.000.000

Tại ngày 31/03/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6 % đến 5,1%/năm và đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Cổ phiếu	24.980.781.305	24.980.781.305	24.980.781.305	24.980.781.305
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.940.031.305)	(1.940.031.305)	(1.940.031.305)	(1.940.031.305)
	23.040.750.000	23.040.750.000	23.040.750.000	24.980.781.305

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	79.628.213.760	(30.000.000.000)	79.628.213.760	(30.000.000.000)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	(4.313.045.976)	189.168.719.573	(4.313.045.976)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000		49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000		11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000		3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983		36.673.137.983	-
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800		81.741.478.800	-
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.455.943.186)	3.621.000.000	(1.455.943.186)
	<u>270.244.190.762</u>	<u>(35.760.303.405)</u>	<u>270.244.190.762</u>	<u>(35.760.303.405)</u>

Thông tin chi tiết về các công ty con, liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Đầu tư vào Công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	27.135.961.346	(26.676.411.808)	27.018.815.901	(26.676.411.808)
Công ty CP đầu tư tổng hợp Hà Nội			32.778.005.260	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nam Bình Phát	21.624.622.000		33.735.707.500	
Công ty CP STARVIAN hóa chất	56.887.534.321		49.063.586.321	
Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương	14.893.312.430		23.893.312.430	
Phải thu khách hàng khác	42.860.707.339	(10.544.687.727)	67.980.115.608	(10.744.687.727)
	<u>293.886.657.092</u>	<u>(167.705.619.191)</u>	<u>364.954.062.676</u>	<u>(167.905.619.191)</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	293.886.657.092	(167.705.619.191)	364.954.062.676	(167.905.619.191)
	<u>293.886.657.092</u>	<u>(167.705.619.191)</u>	<u>364.954.062.676</u>	<u>(167.905.619.191)</u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>27.327.785.095</u>	<u>(26.676.411.808)</u>	<u>20.289.611.510</u>	<u>(20.121.805.615)</u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp M & H	963.600.000		963.600.000	
Công ty CP Senka Internation	7.600.000.000			
Công ty CP cơ điện EME	3.923.214.900			
PTG (Singapore) Pte Ltd	2.372.129.760			
Công ty CP Contech Group	619.514.696		2.503.511.634	
Trả trước người bán ngắn hạn khác	2.755.394.288	(23.485.000)	1.519.803.201	(23.485.000)
	<u>18.233.853.644</u>	<u>(23.485.000)</u>	<u>4.986.914.835</u>	<u>(23.485.000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.375.306.849		2.245.909.589	
Công ty CP Đầu tư Tesla	10.000.000.000			
Phải thu về cổ tức lợi nhuận cuối kỳ	5.929.856.251			
Tạm ứng	41.927.841.598		15.739.200.000	
Ký cược, ký quỹ	375.495.606		375.752.983	
Phải thu khác	574.750.466		145.651.667	
	62.183.250.770		18.506.514.239	-
b) Dài hạn				
Tạm ứng	-		10.277.000.000	
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000		1.000.000.000	
Phải thu HĐ hợp tác	600.000.000		600.000.000	
	1.600.000.000	-	11.877.000.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	24.000.000.000		9.000.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	26.676.411.808		26.676.411.808	
Các khoản khác	10.568.172.727	10.568.172.727	10.768.172.727	10.768.172.727
	167.729.104.191	141.052.692.383	167.929.104.191	141.252.692.383

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	366.781.347		366.781.347	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.818.023.880		15.818.023.880	
Hàng hoá	5.745.160.605		25.218.365	
	21.929.965.832	-	16.210.023.592	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.211.033.146		6.402.806.905	339.977.454	7.953.817.505
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		2.399.986.612			2.399.986.612
Số dư cuối năm	1.211.033.146	2.399.986.612	6.402.806.905	339.977.454	10.353.804.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.100.918.462		5.561.998.358	311.828.706	6.974.745.526
- Khấu hao trong năm	14.595.591	43.728.186	42.808.345	8.267.046	109.399.168
Số dư cuối năm	1.115.514.053	43.728.186	5.604.806.703	320.095.752	7.084.144.694
Giá trị còn lại					-
Tại ngày đầu năm	110.114.684		840.808.547	28.148.748	979.071.979
Tại ngày cuối năm	95.519.093	2.356.258.426	798.000.202	19.881.702	3.269.659.423

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	15.144.634.200	547.965.000	-	15.692.599.200
- Thanh lý, nhượng bán	(10.626.274.200)	-	-	(10.626.274.200)
Số dư cuối kỳ	4.518.360.000	547.965.000	-	5.066.325.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		541.432.733	-	541.432.733
- Khấu hao trong năm		2.499.999	-	2.499.999
Số dư cuối năm		543.932.732	-	543.932.732
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	15.144.634.200	6.532.267	-	15.151.166.467
Tại ngày cuối năm	4.518.360.000	4.032.268	-	4.522.392.268

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng Đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà số 8 Tràng Thi	6.116.703.116	900.761.922
	6.116.703.116	900.761.922

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.575.756	25.619.698
Phí bảo hiểm con người	253.618.184	
Phí dịch vụ	354.545.755	355.293.506
	625.739.695	380.913.204
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	27.727.421.523	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng		127.045.769
Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.853.904	33.830.043
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	12.439.924.506	12.854.588.658
	40.193.199.933	41.558.398.391

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	1.212.538.264	1.212.538.264	1.212.538.264	1.212.538.264
Công ty CP Đại Kim	27.190.460.000	27.190.460.000	11.774.400.000	11.774.400.000
Công ty CP Đầu tư TDG GLOBAL		-	16.424.300.254	16.424.300.254
Công ty CP khoa học PYTAGO	7.672.500.000	7.672.500.000	8.244.390.000	8.244.390.000
Công ty CP khoáng sản Lam Sơn		-	9.782.713.941	9.782.713.941
Công ty TNHH xây dựng TM&DV Bình AN	21.616.254.410	21.616.254.410	26.773.821.624	26.773.821.624
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn		-	23.879.558.508	23.879.558.508
Phải trả các đối tượng khác	25.604.149.252	25.604.149.252	44.914.454.034	44.914.454.034
	83.295.901.926	83.295.901.926	143.006.176.625	143.006.176.625

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP thi công cơ giới lắp máy Dầu khí		1.009.800.000
Công ty CP Tecotec Group	9.213.748.500	
Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Quảng Ninh	1.840.000.000	1.840.000.000
Người mua trả tiền trước khác	1.142.685.874	132.885.874
	12.196.434.374	2.982.685.874

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	561.947.614	973.591.636	411.644.022	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	204.116.411	197.985.294	272.626.878	-	129.474.827
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	906.650.296	3.185.975	135.000.000	903.464.321
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	42.225.691	-	3.913.107	-	38.312.584
	258.847.491	246.342.102	1.672.583.204	1.259.317.596	670.491.513	1.071.251.732

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	66.622.962	183.443.065
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.534.581.930	2.635.268.930
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.221.775	73.221.775
	2.694.426.667	2.911.933.770

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	81.265.498.839	81.265.498.839	57.146.505.327	49.046.749.076	89.365.255.090	89.365.255.090
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (1)	43.886.978.000	43.886.978.000	-	-	43.886.978.000	43.886.978.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	14.552.188.310	14.552.188.310	30.926.088.780	-	45.478.277.090	45.478.277.090
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (3)	22.826.332.529	22.826.332.529	9.782.713.941	32.609.046.470	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô (4)	-	-	16.437.702.606	16.437.702.606	-	-
	81.265.498.839	81.265.498.839	57.146.505.327	49.046.749.076	89.365.255.090	89.365.255.090

(1) Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCĐK -TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Các khoản phải thu của Phương án sản xuất kinh doanh;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng.

(2) Hợp đồng số 01/21/HM/204 ngày 13/10/2021; Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;
- Mục đích vay: Vay Nhập khẩu vật tư hệ thống nước làm mát; và mua vật tư trong nước
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng .

(3) Hợp đồng số 01/2021/339/HĐTD ngày 23/09/2021; Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ được xác định theo từng HĐTD cụ thể .

(4) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 09.021/2021/HDHMTTC-PN/SHB.111400 ngày 24/09/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- Lãi suất vay: 8,6%/ Năm; Cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 03 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
chính

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
		VND	VND	VND
	386.386.000.000	18.763.147.666	88.084.084.766	493.233.232.432
Số dư đầu năm trước				
Lãi trong năm trước			51.743.619.795	51.743.619.795
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành			(6.472.894.322)	(6.472.894.322)
Chia cổ tức năm 2020			(38.638.600.000)	(38.638.600.000)
Số dư cuối năm trước	386.386.000.000	18.763.147.666	94.716.210.239	499.865.357.905
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	94.716.210.239	499.865.357.905
Lãi trong kỳ			1.412.695.895	1.412.695.895
Chia cổ tức năm 2020			-	-
Số dư cuối kỳ	386.386.000.000	18.763.147.666	96.128.906.134	501.278.053.800

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91%	65.351.000.000	16,91%	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12%	70.000.000.000	18,12%	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội				
Các cổ đông khác	64,97%	251.035.000.000	64,97%	251.035.000.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
chính

21	CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a)	Tài sản nhận giữ hộ	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113
b)	Ngoại tệ các loại	31/03/2022	01/01/2022
		USD	USD
	- Đồng đô la Mỹ (USD)	985,58	1.193,48
c)	Nợ khó đòi đã xử lý	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
		49.106.537.877	13.933.607.722
22	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
		Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		2022	2021
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng	85.406.196.800	3.603.417.700
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.351.476.109	4.448.605.410
	Doanh thu hợp đồng xây dựng		1.129.083.798
		88.757.672.909	9.181.106.908
23	GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
		Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		2022	2021
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	85.360.082.500	3.237.082.897
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.272.307.751	1.966.195.342
	Giá vốn của hợp đồng xây dựng		1.095.211.125
		87.632.390.251	6.298.489.364
24	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
		Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		2022	2021
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.665.554.020	2.767.050.366
	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	299.722.080	
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.929.856.251	4.163.500.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		14.402
		7.895.132.351	6.930.564.768
25	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
		Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		2022	2021
		VND	VND
	Lãi tiền vay	519.046.391	96.335.130
	Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		11.708.921
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	209.250.000	
		728.296.391	108.044.051

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.885.231	1.559.470
Chi phí nhân công	187.481.192	739.218.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	583.036.091	614.997.778
Chi phí khác bằng tiền	19.000.000	81.641.954
	796.402.514	1.437.417.301

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.590.663	75.137.496
Chi phí nhân công	713.922.422	2.694.133.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.899.167	82.759.388
Thuế, phí, lệ phí	9.185.975	4.374.691
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(200.000.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.970.931.673	3.944.927.855
Chi phí khác bằng tiền	1.941.872.653	861.010.839
	4.729.402.553	7.662.343.419

28 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.309.018.180	
Thu nhập khác	2.000	
	9.309.020.180	

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10.662.637.836	
	10.662.637.836	

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.621.945.895	605.377.541
Các khoản điều chỉnh tăng	-	
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.929.856.251)	(4.163.500.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(5.929.856.251)	(4.163.500.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.307.910.356)	(3.558.122.459)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ		
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.452.116.438		61.633.670.076	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	357.669.907.862	(167.729.104.191)	395.337.576.915	(167.929.104.191)
Đầu tư ngắn hạn	157.980.781.305		132.980.781.305	(1.730.781.305)
	<u>529.102.805.605</u>	<u>(167.729.104.191)</u>	<u>589.952.028.296</u>	<u>(169.659.885.496)</u>
			Giá trị số kế toán	
			12/2022	3/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			89.365.255.090	81.265.498.839
Phải trả người bán, phải trả khác			85.990.328.593	145.918.110.395
Chi phí phải trả			-	24.774.693
			<u>175.355.583.683</u>	<u>227.208.383.927</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng
Tại ngày 31/03/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.452.116.438			13.452.116.438
Phải thu khách hàng, phải thu khác	206.574.657.315	1.600.000.000		208.174.657.315
Các khoản cho vay	188.000.000.000	-		188.000.000.000
	408.026.773.753	1.600.000.000	-	409.626.773.753

Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.633.670.076			61.633.670.076
Phải thu khách hàng, phải thu khác	220.518.387.559	1.600.000.000		222.118.387.559
Các khoản cho vay	108.000.000.000	-		108.000.000.000
	390.152.057.635	1.600.000.000	-	391.752.057.635

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2022				
Vay và nợ	89.365.255.090			89.365.255.090
Phải trả người bán, phải trả khác	85.990.328.593			85.990.328.593
Chi phí phải trả	-			-
	175.355.583.683	-	-	175.355.583.683
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	81.265.498.839			81.265.498.839
Phải trả người bán, phải trả khác	145.918.110.395			145.918.110.395
Chi phí phải trả	24.774.693			24.774.693
	227.208.383.927	-	-	227.208.383.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	106.495.859	440.380.965
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết		
Mua hàng		64.582.074	183.399.741
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	64.582.074	183.399.741
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT		
	Mối quan hệ	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	27.327.785.095	27.210.339.650
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	27.135.961.346	27.018.515.901
		191.823.749	191.823.749
Tiền gửi không kỳ hạn			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	44.744.996	44.744.996
		44.744.996	44.744.996
Tạm ứng			
Ông Phạm Văn Hiệp	Tổng giám đốc	24.000.000.000	9.000.000.000
		8.000.000.000	3.000.000.000
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó tổng giám đốc	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó tổng giám đốc	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Chu Thành Nam	Phó tổng giám đốc	10.000.000.000	
Trả trước người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	50.000.000	50.000.000
		50.000.000	50.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	140.081.379	130.147.763
		140.081.379	130.147.763
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Lũy kế từ đầu năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm 2021
Thu nhập của Hội đồng quản trị			
Vũ Đức Tiến	Chủ tịch HĐQT	20.000.000	
Trần Văn Long	Ủy viên HĐQT	10.000.000	
Vũ Đình Đông	Ủy viên HĐQT	10.000.000	
Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên HĐQT	137.648.600	136.512.214
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác			
Phạm Văn Hiệp	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/4/2021)	166.501.100	168.047.300
Lê Ngọc Sơn	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/4/2021)		155.991.595
Lê Ngọc Dũng	Phó tổng giám đốc	137.648.600	124.505.845
Phan Trung Nghĩa	Phó tổng giám đốc	136.337.600	132.685.995
Trương Văn Thục	Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/5/2021)		133.999.718
Phan Xuân Thắng	Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/4/2021)		126.117.382
Nguyễn Hồng Hà	Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08/11/2021)	136.337.600	
Chu Thành Nam	Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/11/2021)	136.337.600	
Hoàng Minh Đức	Kế toán trưởng	128.370.800	122.319.091

Thu nhập của Ban kiểm soát

Lý Thu Vân	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 27/4/2021)	123.308.550
Lê Thị Kiều Vân	Trưởng BKS (Bỏ nhiệm ngày 27/4/2021)	10.000.000
Phạm Thị Hải An	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 27/4/2021)	7.000.000

35 . **SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán .

Người lập

Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức



